



CÔNG TY TNHH
KHAI THÁC CHẾ
BIẾN KHOÁNG
SẢN NÚI PHÁO

Digitally signed by
CÔNG TY TNHH KHAI
THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Date: 2026.08.07
23:13:11 +07'00'

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận		
Đăng ký Doanh nghiệp số	4600864513	ngày 5 tháng 7 năm 2010
Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21 tháng 7 năm 2010
	17121000026 - điều chỉnh lần 1	ngày 23 tháng 2 năm 2011
	17121000026 - điều chỉnh lần 2	ngày 6 tháng 2 năm 2013
	17121000026 - điều chỉnh lần 3	ngày 23 tháng 7 năm 2015
	17121000026 - điều chỉnh lần 4	ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Thiều Nam Ông Nguyễn Văn Thắng Ông Michael Richard Lister Glover	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Michael Richard Lister Glover Ông Aditya Agarwal Ông Phan Chiền Thắng Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Xóm Suối Cát, Xã An Khánh Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc


Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 8 năm 2026



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00203-26-1



Trưởng Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 05-08-2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 064-2024-007-1



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 160)	100		4.398.345.931	3.914.265.674
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	70.760.018	221.881.877
Tiền	111		62.760.018	33.881.877
Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000	188.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.345.147.877	1.675.706.491
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	669.612.980	246.051.496
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.184.737	32.363.838
Phải thu ngắn hạn khác	135	12	1.609.350.160	1.397.291.157
Hàng tồn kho	140	13	1.845.732.069	1.903.119.251
Hàng tồn kho	141		1.897.672.798	1.979.643.797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(51.940.729)	(76.524.546)
Tài sản ngắn hạn khác	160		136.705.967	113.558.055
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		39.860.057	27.795.500
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		96.845.910	85.762.555

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		18.080.578.634	18.364.455.949
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.154.396.593	1.140.746.007
Phải thu dài hạn khác	215	12	1.154.396.593	1.140.746.007
Tài sản cố định	220		9.632.462.968	9.884.670.036
Tài sản cố định hữu hình	221	14	9.186.724.203	9.485.797.191
Nguyên giá	222		17.983.925.342	17.946.510.755
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.797.201.139)	(8.460.713.564)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	15	445.738.765	398.872.845
Nguyên giá	228		969.918.045	900.463.898
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(524.179.280)	(501.591.053)
Tài sản dở dang dài hạn	250		144.271.662	122.891.519
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	144.271.662	122.891.519
Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.458.093.500	3.458.093.500
Đầu tư vào công ty con	261	10	3.458.093.500	3.458.093.500
Tài sản dài hạn khác	270		3.691.353.911	3.758.054.887
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	3.691.353.911	3.758.054.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		22.478.924.565	22.278.721.623

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

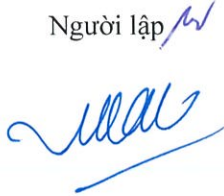
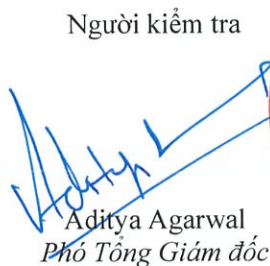
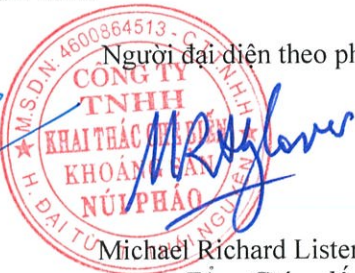
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.038.340.268	13.096.900.541
Nợ ngắn hạn	310		3.359.006.639	3.893.794.895
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	209.853.035	171.545.308
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	619.128	525.614
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	4.369.889	3.554.404
Phải trả người lao động	315		45.199	45.779
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	884.754.224	645.735.550
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	9.750.091	9.020.785
Vay ngắn hạn	321	24(a)	2.249.615.073	3.063.367.455
Nợ dài hạn	330		8.679.333.629	9.203.105.646
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	339	24(b)	7.937.043.128	8.492.426.429
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	18	160.193.221	191.957.701
Dự phòng phải trả dài hạn	343	25	582.097.280	518.721.516
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	10.440.584.297	9.181.821.082
Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗi lũy kế	420		(352.330.858)	(1.611.094.073)
- Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.611.094.073)	(1.612.062.160)
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		1.258.763.215	968.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.478.924.565	22.278.721.623

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

Người kiểm tra

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Doanh thu thuần về bán hàng	10	29	2.101.832.433	1.809.190.558
Giá vốn hàng bán	11		1.748.442.571	1.480.666.232
Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		353.389.862	328.524.326
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	1.619.384.087	477.167.839
Chi phí tài chính	23	31	569.087.399	624.120.084
Trong đó: Chi phí đi vay	24		520.986.880	551.787.251
Chi phí bán hàng	25	32	39.328.377	38.442.023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	62.261.467	45.426.604
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		1.302.096.706	97.703.454
Thu nhập khác	31	34	39.210.115	38.543.968
Chi phí khác	32	35	114.308.087	102.929.547
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(75.097.972)	(64.385.579)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.226.998.734	33.317.875
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(31.764.481)	28.629.979
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 52)	60		1.258.763.215	4.687.896

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

Người kiểm tra

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.226.998.734	33.317.875
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	359.075.802	297.831.444
Các khoản dự phòng	03	(30.662.199)	(2.878.002)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.054.892)	34.574.769
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.576.514.933)	(407.650.983)
Chi phí đi vay	06	520.986.880	551.787.251
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	494.829.392	506.982.354
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(326.065.073)	217.792.065
Giảm hàng tồn kho	10	81.970.999	46.927.377
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	209.358.404	(774.282.936)
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	54.270.057	92.829.639
		514.363.779	90.248.499
Chi phí đi vay đã trả	14	(433.627.571)	(439.711.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.736.208	(349.463.072)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.784.639)	(129.304.248)
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	1.209.516.042	272.588.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.170.731.403	143.284.688

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

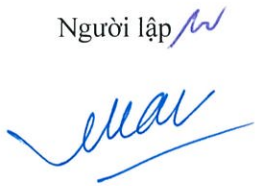
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
		Ngàn VND	Ngàn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.197.062.979	2.065.056.558
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu	34	(2.599.662.666)	(1.827.240.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.402.599.687)	237.816.314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(151.132.076)	31.637.930
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	221.881.877	85.358.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.217	(141.875)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	70.760.018	116.854.297

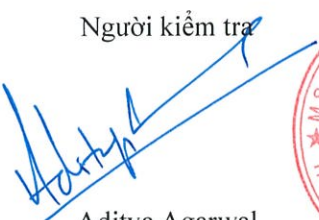
Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật




Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1.041 nhân viên (1/1/2026: 1.032 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Ngìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, các chi phí khai thác khoáng sản và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản:

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản;	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ban Giám đốc Công ty đã rà soát và cập nhật lại ước tính về phần khoáng sản ở cấp tài nguyên sẽ được chuyển đổi, nâng cấp thành trữ lượng khoáng sản huy động vào khai thác đến cuối vòng đời mỏ thay vì sử dụng kết quả đánh giá kỹ thuật của các tổ chức tư vấn bên ngoài đối với Dự án Núi Pháo. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi phương án và kế hoạch tái sử dụng số lượng đuôi quặng hiện đang được lưu trữ tại các hồ chứa đuôi quặng của mỏ Núi Pháo.

Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cơ sở tính khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được xác định dựa trên trữ lượng khoáng sản và phần tài nguyên khoáng sản được Ban Giám đốc đánh giá là có khả năng chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và sẽ được sản xuất trong tương lai.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, sự thay đổi ước tính về tài nguyên khoáng sản này đã làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng lên là 63.715 triệu VND.

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 và Nghị định 193/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 2 tháng 7 năm 2025 (“Nghị định 193”). Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí chờ phân bổ dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí chờ phân bổ dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí chờ phân bổ dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(v) Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67 và Nghị định 193), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67 và Nghị định 193.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán hàng, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh số 4(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Ngoại trừ thay đổi trong ước tính kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4(f)(ii), Công ty không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Tiền mặt	41	545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
▪ Ngân hàng số 1	47.964.626	24.302.117
▪ Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	14.795.351	9.579.215
Các khoản tương đương tiền		
▪ Ngân hàng số 1	-	45.000.000
▪ Ngân hàng số 2	8.000.000	97.000.000
▪ Ngân hàng số 3	-	46.000.000
	70.760.018	221.881.877

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 0,5%/năm (1/1/2026: 4,75%/năm).

10. Đầu tư vào công ty con

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Vonfram Masan (*)	3.458.093.500	3.458.093.500

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Công ty liên quan				
Công ty TNHH Vonfram				
Masan – công ty con	549.822.359	-	154.887.666	-
Các bên khác				
Khách hàng mua fluorit	29.087.202	-	18.931.076	-
Khách hàng mua đồng	49.136.342	-	5.654.248	-
Khách hàng mua bismuth	41.336.455	-	66.578.506	-
Các khách hàng khác	230.622	-	-	-
	669.612.980	-	246.051.496	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

Một phần khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 được dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 24(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 24(b)) của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn và dài hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	966.381.446	980.845.909
Phải thu lợi nhuận được chia	595.998.709	228.999.818
Phải thu khác từ một công ty mẹ cấp trung	-	130.000.000
Phải thu phí thương mại từ một công ty con	15.215.644	24.949.211
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu phí thương mại từ một công ty mẹ cấp trung	10.294.685	10.294.685
Phải thu ngắn hạn khác	7.259.301	8.001.159
	1.609.350.160	1.397.291.157
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.009.194.924	1.009.194.924
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	144.638.842	130.988.256
Phải thu dài hạn khác	562.827	562.827
	1.154.396.593	1.140.746.007

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 trở đi và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: 0,1%<

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

WO₃<0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO₃<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Như đề cập tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và
2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty mà vừa được ban hành chính thức được sử dụng để quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- (b) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Công ty đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BTNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	21.046.920	-	26.937.090	-
Nguyên vật liệu	77.302.671	(42.293.311)	123.946.210	(53.544.926)
Công cụ và dụng cụ	444.885.468	-	442.155.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.649.435	-	14.568.815	-
Sản phẩm	1.342.788.304	(9.647.418)	1.372.036.206	(22.979.620)
	1.897.672.798	(51.940.729)	1.979.643.797	(76.524.546)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	5.592.923.649	12.170.400.876	37.610.500	14.656.587	130.919.143	17.946.510.755
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	237.465	36.086.802	42.700	1.047.620	-	37.414.587
Số dư cuối kỳ	5.593.161.114	12.206.487.678	37.653.200	15.704.207	130.919.143	17.983.925.342
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.424.329.133	5.953.911.481	37.257.459	13.781.119	31.434.372	8.460.713.564
Khấu hao trong kỳ	151.038.057	180.479.977	40.049	192.123	4.737.369	336.487.575
Số dư cuối kỳ	2.575.367.190	6.134.391.458	37.297.508	13.973.242	36.171.741	8.797.201.139
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.168.594.516	6.216.489.395	353.041	875.468	99.484.771	9.485.797.191
Số dư cuối kỳ	3.017.793.924	6.072.096.220	355.692	1.730.965	94.747.402	9.186.724.203

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 219 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 134 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.187 tỷ VND (1/1/2026: 9.486 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 24(a) và 24(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có tài sản cố định hữu hình nào có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình của Công ty.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	107.808.687	792.655.211	900.463.898
Ước tính lại TCQKTKS (Thuyết minh 12)	-	69.454.147	69.454.147
Số dư cuối kỳ	107.808.687	862.109.358	969.918.045
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	105.491.337	396.099.716	501.591.053
Khấu hao trong kỳ	393.349	22.194.878	22.588.227
Số dư cuối kỳ	105.884.686	418.294.594	524.179.280
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.317.350	396.555.495	398.872.845
Số dư cuối kỳ	1.924.001	443.814.764	445.738.765

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 96 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 96 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 446 tỷ VND (1/1/2026: 399 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 24(a) và 24(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	122.891.519	1.088.708.358
Tăng trong kỳ	65.067.212	41.561.459
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(37.414.587)	(7.790.737)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn (Thuyết minh 17)	(6.272.482)	-
Xóa sổ	-	(44.936.978)
Số dư cuối kỳ	144.271.662	1.077.542.102

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 4 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 3 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 24(a) và 24(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các đập chứa đuôi quặng	96.690.325	71.211.898
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	15.180.529	48.039.376
Các tài sản khác	32.400.808	3.640.245
Tổng cộng	144.271.662	122.891.519

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

17. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí chờ phân bổ khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.850.194.074	1.618.558.905	99.500.970	189.800.938	3.758.054.887
Tăng trong kỳ	1.993.244	133.780.987	-	36.042.004	171.816.235
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ đang (Thuyết minh 16)	-	-	-	6.272.482	6.272.482
Phân bổ trong kỳ	(94.247.070)	(92.866.573)	(3.788.129)	(53.887.921)	(244.789.693)
Số dư cuối kỳ	1.757.940.248	1.659.473.319	95.712.841	178.227.503	3.691.353.911

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	20%	282.181.165	264.449.939
Chênh lệch tạm thời từ chi phí chờ phân bổ dài hạn	20%	54.863.252	48.739.027
Chênh lệch tạm thời từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	91.160	91.160
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	(25.007.420)	(28.939.975)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	(151.934.936)	(92.382.450)
		160.193.221	191.957.701

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty TNHH Vonfram Masan	16.368.233	9.327.431
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	147.538	101.734
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	269.210	269.210
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Việt Nam	36.337.481	26.985.625
Nhà cung cấp khác	156.730.573	134.861.308
	209.853.035	171.545.308

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Công ty liên quan		
Công ty TNHH Vonfram Masan	471	471
Các bên khác		
Các khách hàng khác	618.657	525.143
	619.128	525.614

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ Nghìn VND	30/6/2026 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	(43)	138.681.793	(138.681.793)	(43)
Thuế xuất nhập khẩu	(8.131)	55.348.839	(54.224.893)	1.115.815
Phí bảo vệ môi trường	-	1.857.905	(1.857.905)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.838.699	12.545.416	(12.655.438)	2.728.677
Thuế tài nguyên	-	150.395.069	(150.395.069)	-
Các loại thuế khác	723.879	1.324.381	(1.522.820)	525.440
	3.554.404	360.153.403	(359.337.918)	4.369.889

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
Các khoản thuế phí phải trả (*)	479.487.837	314.560.263
Tiền lãi vay phải trả các bên liên quan	30.760.531	51.646.559
<i>Trong đó lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (**)</i>	<i>24.896.438</i>	<i>31.263.836</i>
Tiền lãi vay phải trả bên thứ ba	192.329.340	128.760.317
Chi phí hoạt động	139.006.228	75.869.407
Trích trước chi phí thuê đất	1.951.624	1.861.323
Tiền thưởng trích trước	33.016.088	72.118.352
Chi phí xây dựng phải trả	8.202.576	-
Các chi phí tài chính khác	-	919.329
	884.754.224	645.735.550

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh 38, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, sau khi nhận được Quyết định 2429, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán khoản thuế tài nguyên bổ sung này vào Ngân sách Nhà nước. Số dư của khoản chi phí phải trả này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã bao gồm khoản dự phòng cho khoản thanh toán bổ sung thuế tài nguyên này.

(**) Thể hiện khoản lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả định kỳ sáu tháng một lần kể từ ngày giải ngân và chịu mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phải trả khác	9.207.768	8.578.436
Các bên khác		
Phải trả khác	542.323	442.349
	9.750.091	9.020.785

24. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026		Biến động trong kỳ		30/6/2026	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	2.931.008.367	1.197.062.981	(2.505.825.832)	(4.573.420)	1.617.672.096	
Vay dài hạn và trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	132.359.088	565.246.989	(65.663.100)	-	631.942.977	
	3.063.367.455	1.762.309.970	(2.571.488.932)	(4.573.420)	2.249.615.073	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư trên 10% tổng số dư vay ngắn hạn của Công ty như sau:

		30/6/2026	1/1/2026
	Loại tiền	Ngàn VND	Ngàn VND
Khoản vay Ngân hàng số 1	USD	222.570.634	139.349.955
Khoản vay Ngân hàng số 2 - bên liên quan	USD	439.864.241	803.631.390
Khoản vay Ngân hàng số 3	VND	101.883.088	106.528.051
Khoản vay Ngân hàng số 3	USD	390.601.732	101.513.649

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 11);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một bên liên quan;
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
Vay dài hạn	1.832.077.161	1.897.740.261
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.736.908.944	6.727.045.256
	8.568.986.105	8.624.785.517
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(132.359.644)	(132.359.088)
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(499.583.333)	-
	7.937.043.128	8.492.426.429

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn

	Loại tiền	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Khoản vay Ngân hàng số 1 (*)	VND	332.077.161	397.740.261
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo (**)	VND	1.500.000.000	1.500.000.000
		1.832.077.161	1.897.740.261

- (*) Khoản vay ngân hàng này được công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh phát hành và được đảm bảo bằng một phần một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của một công ty con (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16)..
- (**) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.

(ii) Phát hành trái phiếu dài hạn

	Năm đáo hạn	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	2027-2028	6.800.308.333	6.800.308.333
Chi phí phát hành		(63.399.389)	(73.263.076)
		6.736.908.944	6.727.045.257

- (*) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ từ 4,1% đến 5,25%/năm (1/1/2026: 4,1% đến 5,25%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Trong số trái phiếu trên có 6.237.326 triệu VND trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	172.581.623	346.139.893	518.721.516
Ước tính lại TCQKTKS dựa theo Quyết định 2429 (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 22)	-	69.454.147	69.454.147
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng	3.330.641	5.055.439	8.386.080
Sử dụng trong kỳ	-	(14.464.463)	(14.464.463)
Số dư cuối kỳ	175.912.264	406.185.016	582.097.280

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Lỗ lũy kế Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.792.915.155	(1.612.062.160)	9.180.852.995
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	4.687.896	4.687.896
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.792.915.155	(1.607.374.264)	9.185.540.891
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.792.915.155	(1.611.094.073)	9.181.821.082
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	1.258.763.215	1.258.763.215
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.792.915.155	(352.330.858)	10.440.584.297

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

27. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Đã duyệt và đã góp	
	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	23.434.471	22.968.310
Trong vòng hai đến năm năm	8.866.333	12.808.548
	32.300.804	35.776.858

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	1/1/2026
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
	Tương đương	Tương đương
	Nghìn VND	Nghìn VND
USD	63.815	47.030
	1.678.055	1.228.324

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	19.626.836	19.626.836

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	60.995.823	26.327.281
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.706.747	191.625
	64.702.570	26.518.906

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lợi nhuận được chia từ công ty con	1.574.998.891	452.499.681
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.869.154	24.579.878
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	1.516.042	88.280
	1.619.384.087	477.167.839

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lãi vay	476.310.614	512.378.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.629.664	65.318.412
Chi phí đi vay	44.676.266	39.408.485
Phí UPAS LC	-	553.204
Chi phí tài chính khác	11.470.855	6.461.217
	569.087.399	624.120.084

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	25.290.574	31.017.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.537.476	4.580.042
Chi phí lương	3.903.045	2.175.518
Chi phí khác	597.282	669.066
	39.328.377	38.442.023

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lương	25.476.789	29.940.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.124.388	6.962.826
Chi phí khấu hao	376.780	240.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.283.510	8.282.856
	62.261.467	45.426.604

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí công ty con hoàn trả	33.531.469	32.556.548
Lãi từ bán phế liệu	2.469.690	2.088.715
Các khoản khác	3.208.956	3.898.705
	39.210.115	38.543.968

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

35. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí liên quan đến khoản công ty con hoàn trả	33.531.469	32.556.548
Tiền chậm nộp thuế tài nguyên	-	1.181
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và trả trước cho nhà cung cấp	-	67.642.582
Các khoản khác	80.776.618	2.729.236
	114.308.087	102.929.547

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(31.764.481)	28.629.979
	(31.764.481)	28.629.979

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.226.998.734	33.317.875
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	245.399.747	4.997.681
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.397.681	11.345.025
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	-	(10.313.017)
Thu nhập không chịu thuế	(314.999.778)	(67.874.952)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ tính thuế	54.631.755	45.468.495
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận (*)	(33.193.886)	45.006.747
	(31.764.481)	28.629.979

- (*) Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau Nghìn VND
2027	266.007.531
2028	849.305.010
2029	541.769.500
2030	514.048.857
	2.171.130.898

Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau trị giá 524.921.135 nghìn VND đã hết hạn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ Nghìn VND
2028	Chưa quyết toán	134.828.541
2029	Chưa quyết toán	691.517.335
2030	Chưa quyết toán	411.907.158
		1.238.253.034

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất ưu đãi 15% đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong thời hạn 12 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2025). Cho các năm tiếp theo, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2016), và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến năm 2024).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất. Các khoản tiền gửi này được thực hiện theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 2.759.685 triệu VND (1/1/2026: 3.695.611 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay đã trả	-	239.838.000
	Chi phí lãi vay	-	1.751.803
	Chi phí lãi vay đã trả	-	8.109.153
	Cho vay	-	65.000.000
	Nhận lại khoản cho vay	-	65.000.000
	Lãi cho vay	-	8.904
	Nhận lãi cho vay	-	8.904
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Công ty mẹ yêu cầu hoàn trả	629.334	-
	Lãi vay công ty mẹ	86.731.233	83.532.740
Công ty TNHH Zenith Investment	Cho vay	50.000.000	-
	Nhận lại gốc cho vay	50.000.000	-
	Lãi cho vay	6.506	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	58.930	532.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Chi phí lãi trái phiếu (i)	110.805.058	107.787.800
	Mua hàng hóa	720.330	655.311
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	-	31.262.885

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Lãi trái phiếu (i)	4.717.880	4.717.880
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	12.861.650	56.416.826
	Khoản vay nhận được	293.096.899	748.587.913
	Hoàn trả gốc vay	654.888.576	749.887.470
	Lãi trái phiếu (i)	13.091.331	7.693.080
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Bán tinh quặng vonfram	1.013.344.308	383.208.813
	Mua hàng hóa	6.400.729	2.983.133
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả	33.531.469	32.556.548
	Lợi nhuận đã nhận	1.208.000.000	156.627.611
	Khoản vay nhận được	288.000.000	468.000.000
	Hoàn trả khoản vay	1.258.000.000	215.000.000
	Chi phí lãi vay	24.991.918	30.029.496
	Lợi nhuận được phân phối	1.574.998.891	452.499.681

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	7.195.806	8.850.126

- (ii) Các thành viên khác của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

38. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 12, vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó, TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vấn đề này đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (“BNNMT”)) xác định lại sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Như đề cập tại thuyết minh này, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và
2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 7 năm 2026, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định 2429 phê duyệt giá tính thuế tài nguyên các sản phẩm công nghiệp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Dựa trên kết quả này cùng các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Công ty đã xác định số thuế tài nguyên cần phải đóng bổ sung cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán khoản thuế tài nguyên bổ sung này vào Ngân sách Nhà nước. Khoản thuế bổ sung này đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Thuyết minh 22).

Do giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty cho năm 2025 và nội dung thứ hai chưa hoàn thành nên kết quả cuối cùng về việc quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có, đồng thời phụ thuộc vào BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng này.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc





Nui Phao Mining Company Ltd

Separate Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2026



Nui Phao Mining Company Ltd

Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 4600864513 5 July 2010

Investment Certificate No.

17121000026	21 July 2010
17121000026 – 1 st revision	23 February 2011
17121000026 – 2 nd revision	6 February 2013
17121000026 – 3 rd revision	23 July 2015
17121000026 – 4 th revision	10 January 2025

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 18 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Thai Nguyen Province. The initial Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 40 years from 3 February 2004.

Members' Council

Mr. Nguyen Thieu Nam	Chairman
Mr. Nguyen Van Thang	Vice Chairman
Mr. Michael Richard Lister Glover	Member

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover	General Director
Mr. Phan Chien Thang	Deputy General Director
Mr. Aditya Agarwal	Deputy General Director
Ms. Nguyen Thi Thanh Mai	Chief Accountant

Registered Office

Suoi Cat Hamlet, An Khanh Commune
Thai Nguyen Province, Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam



Nui Phao Mining Company Ltd

Statement of the Board of Management

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company") presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2026.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 5 to 49 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its results of operations and cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying separate interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Michael Richard Lister Glover
General Director



Thai Nguyen, 5 August 2026





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company"), which comprise the separate statement of financial position as at 30 June 2026, the related separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 5 August 2026, as set out on pages 5 to 49.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Nui Phao Mining Company Ltd as at 30 June 2026 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No.: 26-02-00203-26-1



Trương Vinh Phúc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Hanoi, **05 AUG 2026**

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1



Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of financial position as at 30 June 2026

Form B 01a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
ASSETS				
Current assets	100		4,398,345,931	3,914,265,674
(100 = 110 + 130 + 140 + 160)				
Cash and cash equivalents	110	9	70,760,018	221,881,877
Cash	111		62,760,018	33,881,877
Cash equivalents	112		8,000,000	188,000,000
Accounts receivable – short-term	130		2,345,147,877	1,675,706,491
Accounts receivable from customers	131	11	669,612,980	246,051,496
Prepayments to suppliers	132		66,184,737	32,363,838
Other receivables	135	12	1,609,350,160	1,397,291,157
Inventories	140	13	1,845,732,069	1,903,119,251
Inventories	141		1,897,672,798	1,979,643,797
Allowance for inventories	142		(51,940,729)	(76,524,546)
Other current assets	160		136,705,967	113,558,055
Short-term deferred expenses	161		39,860,057	27,795,500
Deductible value added tax	162		96,845,910	85,762,555

1120
ÔNG
TNH
PN
PHÔ

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		18,080,578,634	18,364,455,949
Accounts receivable – long-term	210		1,154,396,593	1,140,746,007
Other long-term receivables	215	12	1,154,396,593	1,140,746,007
Fixed assets	220		9,632,462,968	9,884,670,036
Tangible fixed assets	221	14	9,186,724,203	9,485,797,191
Cost	222		17,983,925,342	17,946,510,755
Accumulated depreciation	223		(8,797,201,139)	(8,460,713,564)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	15	445,738,765	398,872,845
Cost	228		969,918,045	900,463,898
Accumulated amortisation	229		(524,179,280)	(501,591,053)
Long-term work in progress	250		144,271,662	122,891,519
Construction in progress	252	16	144,271,662	122,891,519
Long-term financial investments	260		3,458,093,500	3,458,093,500
Investments in a subsidiary	261	10	3,458,093,500	3,458,093,500
Other long-term assets	270		3,691,353,911	3,758,054,887
Long-term deferred expenses	271	17	3,691,353,911	3,758,054,887
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		22,478,924,565	22,278,721,623

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd

Separate statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		12,038,340,268	13,096,900,541
Current liabilities	310		3,359,006,639	3,893,794,895
Accounts payable to suppliers	311	19	209,853,035	171,545,308
Advances from customers	312	20	619,128	525,614
Taxes and others payable to the State – short-term	314	21	4,369,889	3,554,404
Payables to employees	315		45,199	45,779
Accrued expenses	316	22	884,754,224	645,735,550
Other short-term payables	320	23	9,750,091	9,020,785
Short-term borrowings	321	24(a)	2,249,615,073	3,063,367,455
Long-term liabilities	330		8,679,333,629	9,203,105,646
Long-term borrowings and bonds	339	24(b)	7,937,043,128	8,492,426,429
Deferred tax liabilities	342	18	160,193,221	191,957,701
Provisions – long-term	343	25	582,097,280	518,721,516
EQUITY	400	26	10,440,584,297	9,181,821,082
Share capital	411	27	10,792,915,155	10,792,915,155
Accumulated losses	420		(352,330,858)	(1,611,094,073)
- Accumulated losses brought forward	420a		(1,611,094,073)	(1,612,062,160)
- Retained profits for the current period	420b		1,258,763,215	968,087
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		22,478,924,565	22,278,721,623

Authorized on 5 August 2026

Preparer

Nguyễn Thị Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewer

Aditya Agarwal
Deputy General Director

Legal Representative

Michael Richard Lister Glover
General Director



The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd

Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2026

Form B 02a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Net revenue from sales of goods	10	29	2,101,832,433	1,809,190,558
Cost of sales	11		1,748,442,571	1,480,666,232
Gross profit from sales of goods (20 = 10 - 11)	20		353,389,862	328,524,326
Financial income	22	30	1,619,384,087	477,167,839
Financial expenses	23	31	569,087,399	624,120,084
<i>In which: Borrowing costs</i>	24		520,986,880	551,787,251
Selling expenses	25	32	39,328,377	38,442,023
General and administration expenses	26	33	62,261,467	45,426,604
Net operating profit (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	30		1,302,096,706	97,703,454
Other income	31	34	39,210,115	38,543,968
Other expenses	32	35	114,308,087	102,929,547
Losses of other activities (40 = 31 - 32)	40		(75,097,972)	(64,385,579)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		1,226,998,734	33,317,875
Income tax (benefit)/expense – deferred	52	36	(31,764,481)	28,629,979
Net profit after tax (60 = 50 - 52)	60		1,258,763,215	4,687,896

Authorized on 5 August 2026

Preparer

Nguyễn Thị Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewer

Aditya Agarwal
Deputy General Director

Legal Representative

Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd**Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026****(Indirect method)****Form B 03a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	1,226,998,734	33,317,875
Adjustments for			
Depreciation of fixed assets	02	359,075,802	297,831,444
Allowances and provisions	03	(30,662,199)	(2,878,002)
Exchange (gains)/ losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(5,054,892)	34,574,769
Profits from investing and financing activities	05	(1,576,514,933)	(407,650,983)
Borrowing costs	06	520,986,880	551,787,251
Operating profit before changes in working capital	08	494,829,392	506,982,354
(Increase), decrease in receivables	09	(326,065,073)	217,792,065
Decrease in inventories	10	81,970,999	46,927,377
Increase, (decrease) in payables	11	209,358,404	(774,282,936)
Decrease in deferred expenses	12	54,270,057	92,829,639
		514,363,779	90,248,499
Borrowing costs paid	14	(433,627,571)	(439,711,571)
Net cash flows from operating activities	20	80,736,208	(349,463,072)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(38,784,639)	(129,304,248)
Receipts of interests and profits	27	1,209,516,042	272,588,936
Net cash flows from investing activities	30	1,170,731,403	143,284,688

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Six-month period ended	
		30/6/2026	30/6/2025
		VND'000	VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	1,197,062,979	2,065,056,558
Payments to settle borrowings, bond principals	34	(2,599,662,666)	(1,827,240,244)
Net cash flows from financing activities	40	(1,402,599,687)	237,816,314
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(151,132,076)	31,637,930
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	221,881,877	85,358,242
Effect of exchange rate fluctuation	61	10,217	(141,875)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 9)	70	70,760,018	116,854,297

Authorized on 5 August 2026

Preparer  Nguyễn Thị Thanh Mai Chief Accountant	Reviewer  Aditya Agarwal Deputy General Director	Legal Representative  Michael Richard Lister Glover General Director
---	--	---



The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorspar, bismuth, copper in Ha Thuong Commune, Dai Tu District in Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2026, the Company had 1,041 employees (1/1/2026: 1,032 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated interim financial statements. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries, and their consolidated results of operations and consolidated cash flows, these separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements of the Company.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate interim financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise stated.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, with reclassification of certain corresponding items, unless Circular 99 specifically stipulates otherwise. The significant changes to the Company's accounting policies and their effects on the separate interim financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the separate interim financial statements:

- Foreign currency transactions (Note 4(a)).

4. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual separate financial statements, except for the following.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company and its subsidiaries maintain the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and demand deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments in subsidiaries

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for impairment.

An allowance is made for impairment of investment if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour, mining costs and an appropriate allocation of manufacturing overheads based on normal operating capacity. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the separate statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value, and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation cost.

(ii) Depreciation

Machinery and equipment directly related to mining and processing activities

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mining and processing activities are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Company’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves.

Before 1 January 2026

The depreciation basis for mining related assets are calculated using:

- a. Mineral reserves and the amount of mineral resource expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the Company’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation basis to each mining related assets are as follows:

	Depreciation basis
M&E relating to only mining and processing activities	(a)
M&E relating to processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

From 1 January 2026

Effective from 1 January 2026, the Company's management reviewed and updated its estimate of the portion of mineral resources expected to be converted and upgraded into reserves for mining through to the end of the mine's life, instead of relying on the technical assessment provided by external consulting organisations for the Nui Phao Project. In addition, the Board of Management changed the strategy and plan for reusing the quantity of tailings currently stored in the Nui Phao mine's tailings storage facilities.

Accordingly, effective from 1 January 2026, the depreciation base of mining-related assets is determined based on mineral reserves and the portion of mineral resources that the Board of Management considers likely to be converted into mineral reserves in the future.

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended, this change in estimate relating to mineral resources resulted in an increase of VND63,715 million in depreciation expense.

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013 and Decree No. 193/2025/ND-CP, which became effective on 2 July 2025 (“Decree 193”). Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

(h) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(i) Long-term deferred expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise compensation, resettlement, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the related lease.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine’s production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Company;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Company incurs to obtain a contract with a customer that the Company would not have incurred if the contract had not been obtained. The Company shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(v) Other deferred expenses

Other deferred expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(j) Trade and other payables and accruals

Trade and other payables and accruals are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights, which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67 and Decree 193), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices determined by the provincial People's Committee applicable to the Company's industrial products. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67 Decree 193.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for mining and processing activities of the Company normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling and site and land rehabilitation. The extent of work required, and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Company's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets are completed. Costs included in the provision are those expected to be incurred related to closure and rehabilitation works and are direct consequence of the construction of fixed assets.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the separate statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the separate statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(l) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(m) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of goods, revenue is initially recognized at the provisional value determined at the revenue recognition date, and is then adjusted for updated information on volume and/or selling price at the settlement date. At the reporting date, provisional revenue is recognized based on the estimated fair value of the total receivables.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(p) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits, income from distributed profits, and foreign exchange gains. Interest income from deposit is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses and bond fees, borrowing fees, foreign exchange losses and other interest expenses.

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, bond interest, facility fees, financing costs, transaction costs and borrowing fee. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Company, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Company will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 4(f)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Company's separate statement of financial position.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the investors, their ultimate parent company, and their subsidiaries and associates.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period/year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior period/year.

5. Seasonality of operations

The Company does not have any seasonal operations which may affect the Company's operating results for the six-month period ended 30 June 2026.

6. Changes in accounting estimates

In preparing these separate interim financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these accounting estimates.

There were no significant changes in accounting estimates made in the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

7. Unusual items

The Company does not have any unusual items which may affect the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

8. Changes in the composition of the Company

There was no change in the Company's structure for the six-month period ended 30 June 2026.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

9. Cash and cash equivalents

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Cash on hand	41	545
Demand deposits at banks		
▪ Bank 1	47,964,626	24,302,117
▪ Other demand deposits	14,795,351	9,579,215
Cash equivalents		
▪ Bank 1	-	45,000,000
▪ Bank 2	8,000,000	97,000,000
▪ Bank 3	-	46,000,000
	<u>70,760,018</u>	<u>221,881,877</u>

Cash equivalents represent bank deposits with terms of no more than 3 months and earn interest at a rate of 0,5% per annum (2025: 4.75% per annum).

10. Investment in a subsidiary

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Investment in a subsidiary		
Masan Tungsten Limited Liability Company (*)	3,458,093,500	3,458,093,500

- (*) The Company has not determined the fair value of the investments for disclosure in the separate financial statements because there were no quoted market prices for the investment. There is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair value of the investments may differ from their carrying amount.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

11. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2026		1/1/2026	
	Carrying amount VND'000	Allowance VND'000	Carrying amount VND'000	Allowance VND'000
Related company				
Masan Tungsten Limited				
Liability Company – a subsidiary	549,822,359	-	154,887,666	-
		-		-
Other parties				
Fluorspar customers	29,087,202	-	18,931,076	-
Copper customers	49,136,342	-	5,654,248	-
Bismuth customers	41,336,455	-	66,578,506	-
Other customers	230,622	-	-	-
	669,612,980	-	246,051,496	-

The trade related amounts due from the related company are unsecured, interest-free and are receivable on demand.

At 30 June 2026 and 1 January 2026, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings (Note 24(a)) and long-term borrowings (Note 24(b)) granted to the Company.



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

12. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (b)	966,381,446	980,845,909
Shared profits receivable	595,998,709	228,999,818
Other receivables from an intermediate parent company	-	130,000,000
Non-trade amounts from a subsidiary (a)	15,215,644	24,949,211
Charge back costs to develop ERP systems	14,200,375	14,200,375
Non-trade amounts from an intermediate parent company (a)	10,294,685	10,294,685
Others	7,259,301	8,001,159
	1,609,350,160	1,397,291,157
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (c)	1,009,194,924	1,009,194,924
Deposit paid to Environment Protection Fund (d)	144,638,842	130,988,256
Others	562,827	562,827
	1,154,396,593	1,140,746,007

- (a) Non-trade receivables represent amount paid on behalf of an intermediate parent company and a subsidiary, which are interest free, unsecured and receivable based on agreed payment terms.
- (b) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of the Company, for the period from 2015 onward and relevant administrative charges that the Company paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("Official Letter 3724") and subsequently a calculation by MONRE under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 ("Decision 1640").

The Company does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the Company's management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. The Company's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-)

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead, they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, the Company had made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT ("Decision 1640") to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People's Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The Company's management assessed that because the royalty taxable prices applied to the Company's industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

The Company has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 ("Notification 226"), the Company's MRF issue is under review by Ministry of Finance ("MOF"), MONRE (now is Ministry of Agriculture and Environment ("MAE")) and Thai Nguyen PPC.

Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MAE after the following two matters have been completed:

- (1) The first matter is that the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has been completed.
- (2) The second matter is that the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has not yet been completed.

Management believes that, by applying the price determined under Decision 500, the Company has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the issued royalty taxable price. Accordingly, the Company accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges under Decision 1640 as receivables and has not recognised the additional MRF and corresponding provisions. Management believes that

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

this account receivable will be refunded after the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is officially issued and used for conversion of royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore, which will serve as the basis for the re-calculation of MRF.

- (c) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (d) This represents the deposit the Company is required to place with the Environmental Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation obligations. Pursuant to Decision No. 4963/QD-BNNMT issued by the Ministry of Agriculture and Environment on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QD-BTNMT dated 20 June 2019, the approved mine rehabilitation plan requires a deposit amount of VND194,865 million. Accordingly, the remaining deposit amount of VND105,288 million was approved to be settled in annual instalments over a period of 7 years starting from 2025.

13. Inventories

	30/6/2026		1/1/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	21,046,920	-	26,937,090	-
Raw materials	77,302,671	(42,293,311)	123,946,210	(53,544,926)
Tools and supplies	444,885,468	-	442,155,476	-
Work in progress	11,649,435	-	14,568,815	-
Finished goods	1,342,788,304	(9,647,418)	1,372,036,206	(22,979,620)
	1,897,672,798	(51,940,729)	1,979,643,797	(76,524,546)

112042
ÔNG T
TNHH
PMO
PHỔ H

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

14. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	5,592,923,649	12,170,400,876	37,610,500	14,656,587	130,919,143	17,946,510,755
Transfer from construction in progress (Note 16)	237,465	36,086,802	42,700	1,047,620	-	37,414,587
Closing balance	5,593,161,114	12,206,487,678	37,653,200	15,704,207	130,919,143	17,983,925,342
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,424,329,133	5,953,911,481	37,257,459	13,781,119	31,434,372	8,460,713,564
Charge for the period	151,038,057	180,479,977	40,049	192,123	4,737,369	336,487,575
Closing balance	2,575,367,190	6,134,391,458	37,297,508	13,973,242	36,171,741	8,797,201,139
Net book value						
Opening balance	3,168,594,516	6,216,489,395	353,041	875,468	99,484,771	9,485,797,191
Closing balance	3,017,793,924	6,072,096,220	355,692	1,730,965	94,747,402	9,186,724,203

Included in tangible fixed assets of the Company were assets costing VND219 billion which were fully depreciated as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND134 billion), but which are still in active use.

At 30 June 2026, tangible fixed assets of the Company with carrying value of VND9,187 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Company (1/1/2026: VND9,486) (Note 24(a) and Note 24(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

At 30 June 2026 and 1 January 2026, there are no tangible fixed assets whose net book value account for 10% or more of total tangible fixed assets of the Company.

15. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening balance	107,808,687	792,655,211	900,463,898
Re-estimation of Mining rights (Note 12)	-	69,454,147	69,454,147
Closing balance	107,808,687	862,109,358	969,918,045
Accumulated amortisation			
Opening balance	105,491,337	396,099,716	501,591,053
Charge for the year	393,349	22,194,878	22,588,227
Closing balance	105,884,686	418,294,594	524,179,280
Net book value			
Opening balance	2,317,350	396,555,495	398,872,845
Closing balance	1,924,001	443,814,764	445,738,765

Included in intangible fixed assets of the Company were assets costing VND96 billion which were fully amortised as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND96 billion), which are still in use.

At 30 June 2026, intangible fixed assets of the Company with carrying value of VND446 billion were pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company (1/1/2026: VND399 billion) (Note 24(a) and Note 24(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

16. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Opening balance	122,891,519	1,088,708,358
Additions during the period	65,067,212	41,561,459
Transfer to tangible fixed assets (Note 14)	(37,414,587)	(7,790,737)
Transfer to long-term deferred expenses (Note 17)	(6,272,482)	-
Written off	-	(44,936,978)
Closing balance	144,271,662	1,077,542,102

During the period, interest expense capitalised into construction in progress of the Company amounted to VND4 billion (six-month period ended 30/6/2025: VND3 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Company has been pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company (Note 24(a) and 24(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Tailing dams	96,690,325	71,211,898
Plant, machinery, and equipment	15,180,529	48,039,376
Other assets	32,400,808	3,640,245
	144,271,662	122,891,519

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

17. Long-term deferred expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,850,194,074	1,618,558,905	99,500,970	189,800,938	3,758,054,887
Additions	1,993,244	133,780,987	-	36,042,004	171,816,235
Transfer from construction in progress (Note 16)	-	-	-	6,272,482	6,272,482
Amortisation for the period	(94,247,070)	(92,866,573)	(3,788,129)	(53,887,921)	(244,789,693)
Closing balance	1,757,940,248	1,659,473,319	95,712,841	178,227,503	3,691,353,911

(*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

18. Deferred tax liabilities

Deferred tax liabilities were recognised for following items:

	Tax rate	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Temporary differences from depreciation	20%	282,181,165	264,449,939
Temporary differences from long-term deferred expenses	20%	54,863,252	48,739,027
Temporary differences from unrealized foreign exchange loss	20%	91,160	91,160
Temporary differences from accruals and provisions	20%	(25,007,420)	(28,939,975)
Tax losses carry-forwards	20%	(151,934,936)	(92,382,450)
		160,193,221	191,957,701

19. Accounts payable from suppliers

Accounts payable from suppliers detailed by significant suppliers

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Related parties		
Masan Tungsten Limited Liability Company	16,368,233	9,327,431
Masan Consumer Corporation	147,538	101,734
Other parties		
Thinh Cuong Joint Stock Company	269,210	269,210
Vietnam Machine Import - Export Joint Stock Company	36,337,481	26,985,625
Other suppliers	156,730,573	134,861,308
	209,853,035	171,545,308

The amounts due to the related parties were unsecured, interest-free and are payable upon demand.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)***20. Advances from customers****Advances from customers detailed by significant customers**

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Related party		
Masan Tungsten Limited Liability Company	471	471
Other parties		
Other customers	618,657	525,143
	619,128	525,614

21. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2026 VND'000	Incurred VND'000	Paid/offset VND'000	30/6/2026 VND'000
Value added tax	(43)	138,681,793	(138,681,793)	(43)
Import export tax	(8,131)	55,348,839	(54,224,893)	1,115,815
Environment protection fee	-	1,857,905	(1,857,905)	-
Personal income tax	2,838,699	12,545,416	(12,655,438)	2,728,677
Natural resource tax	-	150,395,069	(150,395,069)	-
Other taxes	723,879	1,324,381	(1,522,820)	525,440
	3,554,404	360,153,403	(359,337,918)	4,369,889

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

22. Accrued expenses

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Taxes and fees payable (*)	479,487,837	314,560,263
Accrued interest payable to related parties	30,760,531	51,646,559
<i>In which: interest payable to the intermediate parent company (**)</i>	24,896,438	31,263,836
Accrued interest payable to the third party	192,329,340	128,760,317
Operating expenses	139,006,228	75,869,407
Accrued land rental costs	1,951,624	1,861,323
Accrued bonus	33,016,088	72,118,352
Accruals for construction work	8,202,576	-
Other financing costs	-	919,329
	884,754,224	645,735,550

(*) As presented in Note 38, as of the date of issuance of these interim consolidated financial statements, following the receipt of Decision No. 2429, the Company has completed the payment of the additional natural resource tax to the State Budget. The balance of this accrued expense as at 30 June 2026 included a provision for this additional natural resource tax payment.

(**) This represents the interest payable to an intermediate parent company for an unsecured borrowing which is due every six months from the disbursement date, bearing an interest rate specified in the loan agreement and its appendices.

23. Other short-term payables

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Amounts due to an intermediate parent company		
Others	9,207,768	8,578,436
Other parties		
Other payables	542,323	442,349
	9,750,091	9,020,785

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

24. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings

	1/1/2026	Movements during the period			30/6/2026
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	2,931,008,367	1,197,062,981	(2,505,825,832)	(4,573,420)	1,617,672,096
Current portion of long-term borrowings and bonds (Note (b))	132,359,088	565,246,989	(65,663,100)	-	631,942,977
	3,063,367,455	1,762,309,970	(2,571,488,932)	(4,573,420)	2,249,615,073

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

Details of short-term borrowings with outstanding balances exceeding 10% of the Company's total short-term borrowings are as follows:

	Currency	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bank 1 borrowing	USD	222,570,634	139,349,955
Bank 2 borrowing – a related party	USD	439,864,241	803,631,390
Bank 3 borrowing	VND	101,883,088	106,528,051
Bank 3 borrowing	USD	390,601,732	101,513,649

As at 30 June 2026, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:

- part of short-term receivables of the Company (Note 11);
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related party;
- part of the Company's tangible and intangible fixed assets and construction in progress (Note 14, Note 15 and Note 16).

(b) Long-term borrowings and bonds

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long-term borrowings	1,832,077,161	1,897,740,261
Long-term bonds issued	6,736,908,944	6,727,045,256
	8,568,986,105	8,624,785,517
Repayable borrowings within twelve months (Note 24(a))	(132,359,644)	(132,359,088)
Repayable bonds within twelve months (Note 24(a))	(499,583,333)	-
	7,937,043,128	8,492,426,429

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of long-term bonds and long-term borrowings were as follows:

(i) Long-term borrowings

	Currency	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Bank 1 borrowing (*)	VND	332,077,161	397,740,261
Unsecured borrowing from a related party (**)	VND	1,500,000,000	1,500,000,000
		<u>1,832,077,161</u>	<u>1,897,740,261</u>

(*) These borrowings are guaranteed by the ultimate parent company and are secured over a part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of a subsidiary (Note 14, Note 15 and Note 16).

(**) These represent the borrowings from the intermediate parent company which are unsecured and bear annual interest rates specified in the loan agreement and its appendices.

(ii) Long-term bonds

	Maturity year	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Secured bond issued (*)	2027-2028	6,800,308,333	6,800,308,333
Bonds arrangement fees		(63,399,389)	(73,263,076)
		<u>6,736,908,944</u>	<u>6,727,045,257</u>

(*) These are non-convertible bonds issued by the Company, which bear interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin from 4.1% to 5.25% per annum (1/1/2026: 4.1% to 5.25% per annum).

As at 30 June 2026, these VND denominated non-convertible bonds are secured by the following collaterals:

- a part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Company (Note 14, Note 15 and Note 16)
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, subsidiaries of the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

Included in the above bonds are bonds amounting to VND6,237,326 million represented by Techcom Securities Joint Stock Company, an associate of the ultimate parent company.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

25. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	172,581,623	346,139,893	518,721,516
Re-estimation of Mining rights based on Decision 2429 (Note 12 and Note 22)	-	69,454,147	69,454,147
Unwinding costs	3,330,641	5,055,439	8,386,080
Utilisation	-	(14,464,463)	(14,464,463)
Closing balance	175,912,264	406,185,016	582,097,280

26. Changes in equity

	Contributed capital VND'000	Accumulated losses VND'000	Total VND'000
Balance at 1 January 2025	10,792,915,155	(1,612,062,160)	9,180,852,995
Net profit for the period	-	4,687,896	4,687,896
Balance at 30 June 2025	10,792,915,155	(1,607,374,264)	9,185,540,891
Balance at 1 January 2026	10,792,915,155	(1,611,094,073)	9,181,821,082
Net profit for the period	-	1,258,763,215	1,258,763,215
Balance at 30 June 2026	10,792,915,155	(352,330,858)	10,440,584,297

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

27. Contributed capital

The Company's authorised and contributed charter capital are:

	Authorised and contributed	
	30/6/2026 and 1/1/2026	
	VND'000	%
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd	2,158,583,031	20%
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd	8,634,332,124	80%
	10,792,915,155	100%

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The intermediate parent companies, Masan Horizon Company Limited and Masan High-Tech Materials Joint Stock Company, are both established in Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)***28. Off statement of financial position items****(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Within one year	23,434,471	22,968,310
Within two to five years	8,866,333	12,808,548
	32,300,804	35,776,858

(b) Foreign currencies

	30/6/2026		1/1/2026	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	63,815	1,678,055	47,030	1,228,324

(c) Bad debts written off

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Bad debts written off	19,626,836	19,626,836

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2026, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the Separate statement of financial position:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Approved but not contracted	60,995,823	26,327,281
Approved and contracted	3,706,747	191,625
	64,702,570	26,518,906

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)*

29. Revenue from sales of goods

Total revenue from sales of goods represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax and export tax.

30. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Profits distributed from subsidiary	1,574,998,891	452,499,681
Foreign exchange gains	42,869,154	24,579,878
Interest income from deposits	1,516,042	88,280
	1,619,384,087	477,167,839

31. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Interest expense	476,310,614	512,378,766
Foreign exchange losses	36,629,664	65,318,412
Borrowing fees	44,676,266	39,408,485
UPAS LC fee	-	553,204
Others	11,470,855	6,461,217
	569,087,399	624,120,084

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)***32. Selling expenses**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Freight charges	25,290,574	31,017,397
Outside services	9,537,476	4,580,042
Salary expenses	3,903,045	2,175,518
Others	597,282	669,066
	39,328,377	38,442,023

33. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Salary expenses	25,476,789	29,940,432
Outside services	8,124,388	6,962,826
Depreciation expenses	376,780	240,490
Others	28,283,510	8,282,856
	62,261,467	45,426,604

34. Other income

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Income from amount charged to a subsidiary	33,531,469	32,556,548
Gain on scrap sales	2,469,690	2,088,715
Others	3,208,956	3,898,705
	39,210,115	38,543,968

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)***35. Other expenses**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Expense incurred in relation to amount charged to a subsidiary	33,531,469	32,556,548
Late payment charges on natural resources tax	-	1,181
Writing off construction in progress and prepayment to suppliers	-	67,642,582
Others	80,776,618	2,729,236
	114.308.087	102.929.547

36. Income tax**(a) Recognised in the separate statement of income**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Income tax (benefit)/expense – deferred		
Origination and reversal of temporary differences	(31,764,481)	28,629,979
	(31,764,481)	28,629,979

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Reconciliation of effective tax rate**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Accounting profit before tax	1,226,998,734	33,317,875
Tax at the Company's tax rate	245,399,747	4,997,681
Non-deductible expenses	16,397,681	11,345,025
Effect of different tax rates applied to other income and recognized deferred tax	-	(10,313,017)
Incentive income	(314,999,778)	(67,874,952)
Deferred tax assets not recognised on tax losses.	54,631,755	45,468,495
Changes in unrecognised temporary differences	(33,193,886)	45,006,747
	(31,764,481)	28,629,979

- (*) Deductible temporary differences include interest expenses allowed to be carried forward for deduction against future taxable profit in accordance with regulation in Decree No. 132/2020/ND-CP dated 5 November 2020. These deductible temporary differences expire in the following years:

Year of expiry	Interest expenses deductible in future periods VND'000
2027	266,007,531
2028	849,305,010
2029	541,769,500
2030	514,048,857
	2,171,130,898

During the period ended 30 June 2026, interest expense deductible in future periods of VND'000 524,921,135 expired.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN**

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

The tax losses expire in the following years:

Year of expiry	Status of tax review	Tax losses available VND'000
2028	Outstanding	134,828,541
2029	Outstanding	691,517,335
2030	Outstanding	411,907,158
		1,238,253,034

(c) Applicable tax rates

Under the terms of its Investment Certificate the Company has an obligation to pay the Government income tax rate at the rate of 15% of taxable profits from mining and processing activities for mineral products other than gold for 12 years from the date of commencement of commercial production (2014-2025) and at the standard income tax rate in line with the Investment Certificate and prevailing tax regulations thereafter. The applicable tax regulations allow the Company to be exempt from income tax for 3 years starting from the first year it generates a taxable profit (2014-2016) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 8 succeeding years (2017-2024). All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

(d) Tax contingencies

The Vietnamese tax laws, and their application are subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges for late payments. These facts may create potential tax risks for the Company. Management believes that it had adequately provided for tax liabilities based on its interpretations of tax legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

THÀNH
*
U.N. 07

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09a – DN**

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to these separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period.

(a) Related party balances

As at the six-month period ended 30 June 2026, the Company had current deposit accounts and short-term borrowings at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, on normal commercial terms.

As at 30 June 2026, the ultimate parent company, its subsidiaries and its associates hold VND2,759,685 million (1/1/2026: VND3,695,611 million) of the bonds issued by the Company.

(b) Related party transactions

Related party	Nature of transactions	Six-month period ended	
		30/6/2026	30/6/2025
		VND'000	VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation	Borrowings paid	-	239,838,000
	Interest expense	-	1,751,803
	Interest expense paid	-	8,109,153
	Loans granted	-	65,000,000
	Collection on loans granted	-	65,000,000
	Income from loans granted	-	8,904
	Collection on income from loans granted	-	8,904
Intermediary parent company			
Masan High-Tech Materials Corporation	Amount charged by the parent company	629,334	-
	Interest expense	86,731,233	83,532,740
Zenith Investment Company Limited	Loans granted	50,000,000	-
	Receipt of loan principal	50,000,000	-
	Interest income	6,506	-
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	58,930	532,360
	Bond interest expense (i)	110,805,058	107,787,800
Wincommerce General Commercial Services JSC	Purchase of goods	720,330	655,311
The SHERPA Company Limited	Bond interest (i)	-	31,262,885

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

Related party	Nature of transactions	Six-month period ended	
		30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Phuc Long Heritage Corporation	Bond interest (i)	4,717,880	4,717,880
Ultimate parent company's associate			
TCB and its subsidiaries	Interest expense and borrowing fees	12,861,650	56,416,826
	Borrowings received	293,096,899	748,587,913
	Repayment of borrowings	654,888,576	749,887,470
	Bond interest (i)	13,091,331	7,693,080
Subsidiary			
Masan Tungsten Limited Liability Company	Sale of Tungsten concentrate	1,013,344,308	383,208,813
	Purchase of merchandise	6,400,729	2,983,133
	Income from amount charged	33,531,469	32,556,548
	Profits received	1,208,000,000	156,627,611
	Borrowings received	288,000,000	468,000,000
	Borrowings paid	1,258,000,000	215,000,000
	Interest expense	24,991,918	30,029,496
	Profits shared from subsidiary	1,574,998,891	452,499,681

- (i) Bonds were publicly listed and sold to investors under normal arrangements.

Key management personnel compensation

Related party	Transaction nature	30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Key management personnel			
General Director	Salary, bonus, and other benefits (ii)	7,195,806	8,850,126

- (ii) No board fees were paid to other members of the Members' Council and the Board of Management for the six-month periods ended 30 June 2026 and 30 June 2025.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

38. Contingent liabilities

As disclosed in Note 12, on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine of the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the point of time Decision's issuance, the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, the Company received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform the Company of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting the Company to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, the Company submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF G-price which is applicable to the Company's industrial products.

Management believes that the Company had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fees and natural resources tax. The Company's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, has agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source a technical advisor and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products. The Company received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE (now is Ministry of Agriculture and Environment ("MAE")) after the following two matters have been completed:

- (1) The first matter is that the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has been completed
- (2) The second matter is that the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has not yet been completed.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 2014 of the Ministry of Finance)

On 30 July 2026, Thai Nguyen PPC issued Decision No. 2429/QD-UBND approving the royalty taxable prices for the Company's industrial products for the period from 2016 to 2024. Based on this determination and the guidance issued by the MOF, the Company determined the additional natural resource tax payable for the period from 2016 to 2024. As at the issuance date of this report, the Company had completed the payment of such additional natural resource tax to the State Budget. This additional tax payment has been recognised in these interim separate financial statements (Note 22).

As the determination of royalty taxable price applicable to the Company's industrial products for 2025 and the second matter have not yet been completed, the final outcome of the conversion of royalty taxable price applicable the Company's tungsten ore which will serve as the basis for the recalculation of MRF is not currently available, and may be dependent upon whether MAE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using such royalty taxable price once it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in these separate interim financial statements.

39. Comparative information

Unless otherwise stated, comparative information as at 1 January 2026 was derived from the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2025 for the balances and amounts reported in the separate balance sheet and the related notes; comparative information for the six-month period ended 30 June 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

Authorized on 5 August 2026

Preparer



Nguyễn Thị Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewer



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Legal Representative



Michael Richard Lister Glover
General Director

